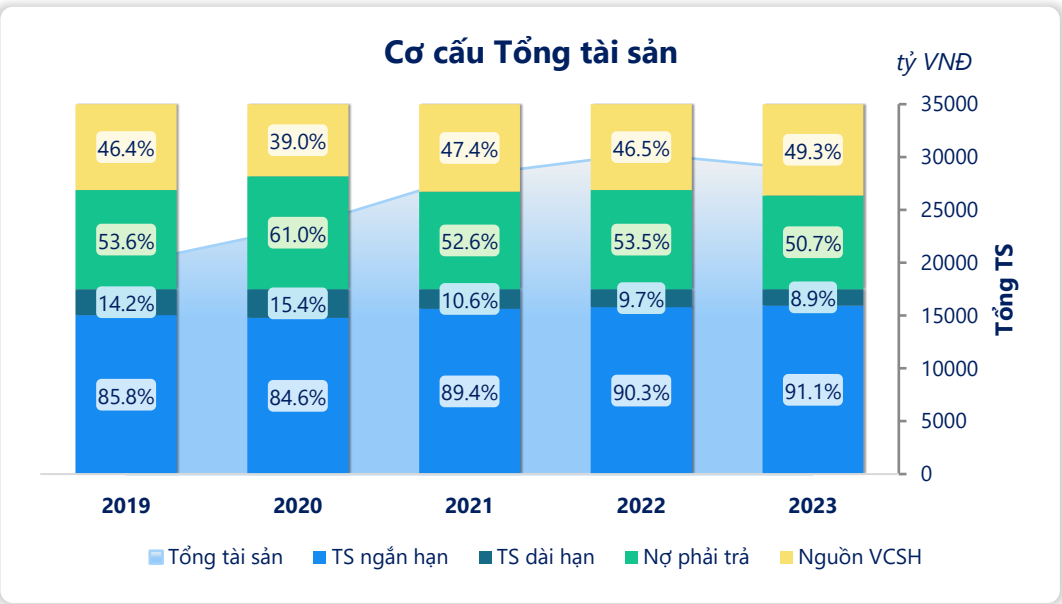
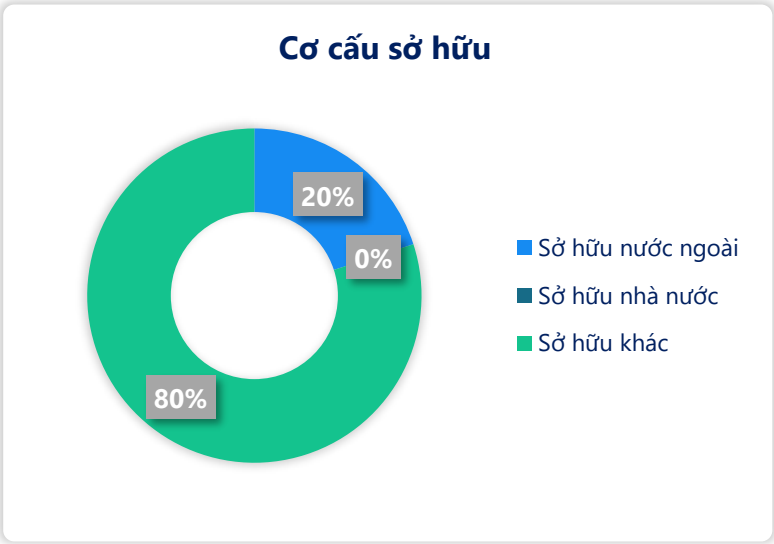


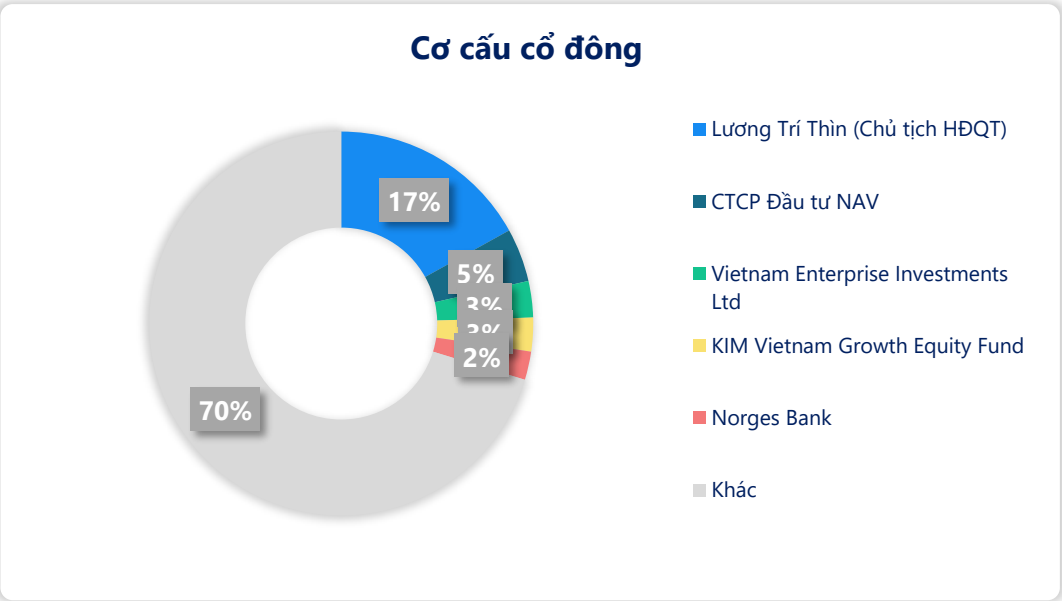
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		19,350		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		21,873		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,289		
SL cổ phiếu LH		720,703,435		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		17,386,612		
% sở hữu nước ngoài		20.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		14,191		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		13,946		
P/E		79.1		
EPS		245		
	YTD	1T	3T	6T
DXG	50.3%	-1.0%	23.1%	40.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **DXG** năm 2023 đạt **28,786** tỷ đồng, giảm **5.06%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 91.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.7% và 49.3%.

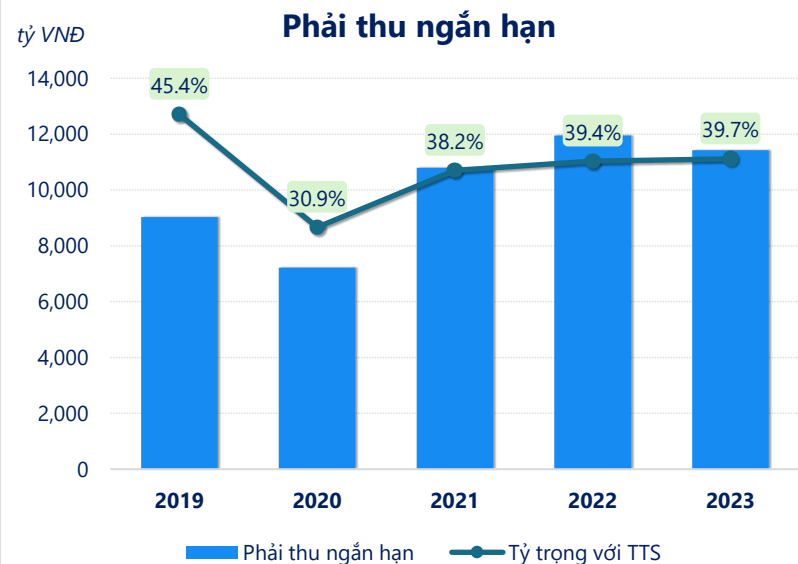
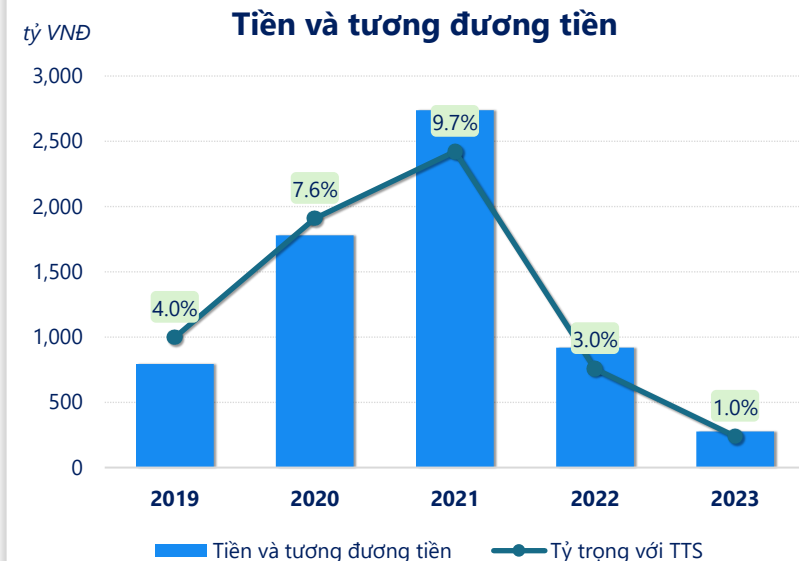
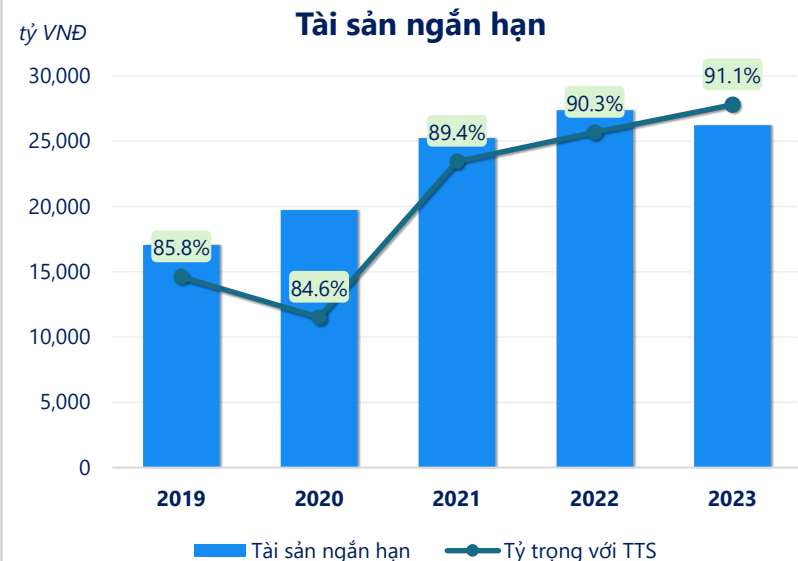
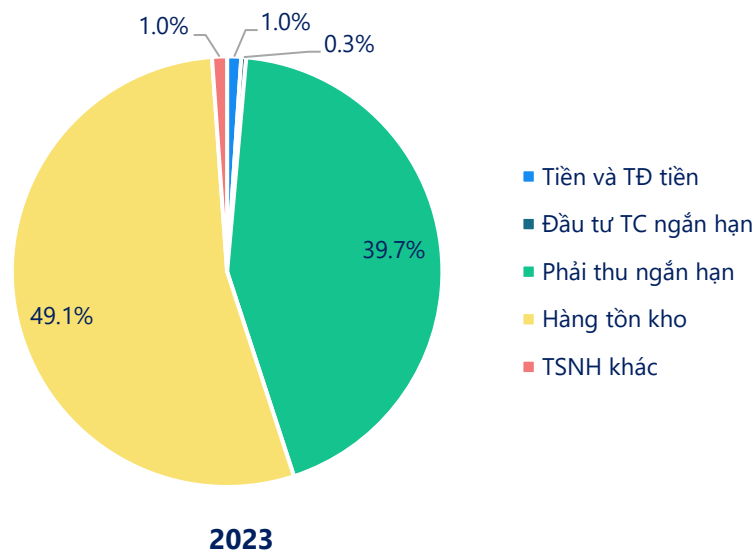
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **80.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 20.0% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lương Trí Thìn (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **16.9%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư NAV nắm giữ 4.49% và đứng thứ 3 là Vietnam Enterprise Investments Ltd nắm giữ 3.06%.

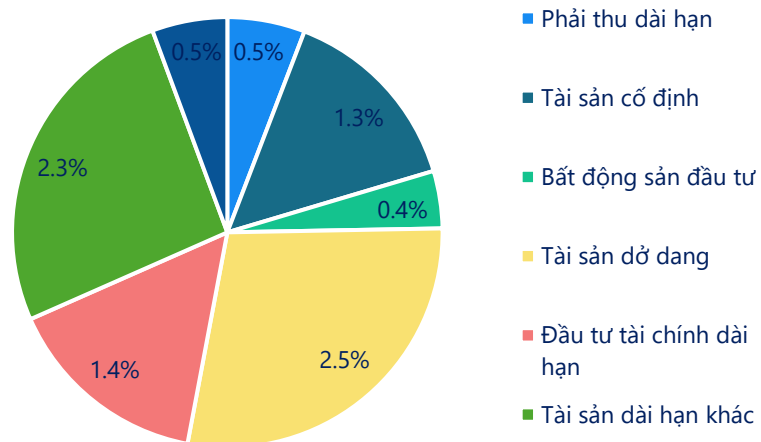
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của DXG năm 2023 giảm **4.17%** so với năm trước, đạt **26,230** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **91.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 39.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



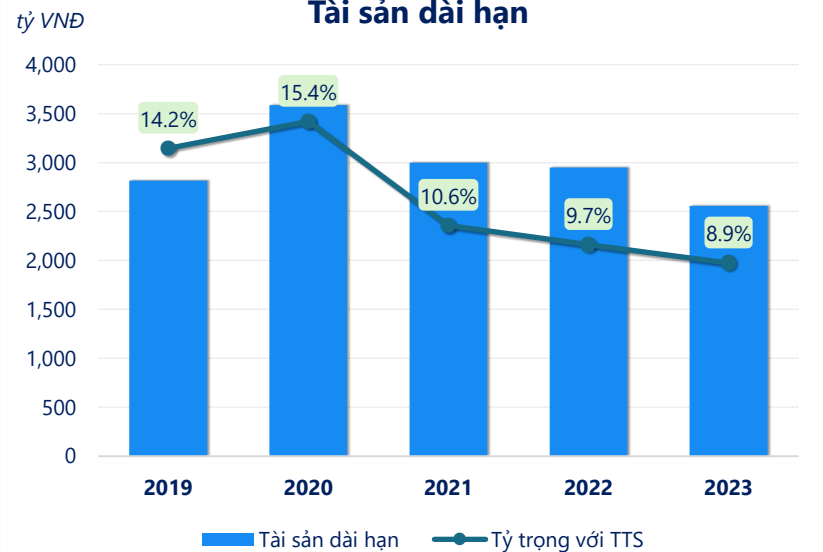
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **2,557** tỷ đồng giảm **13.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **8.88%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **2.51%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.31%.

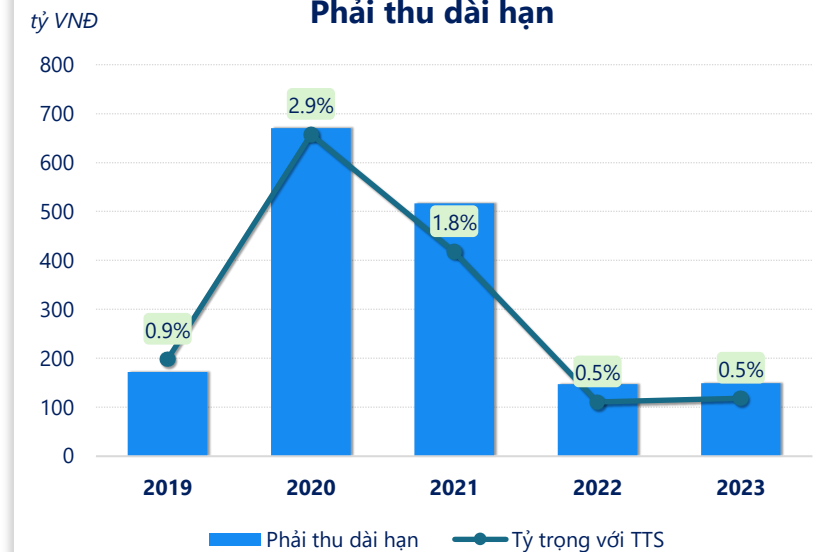
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



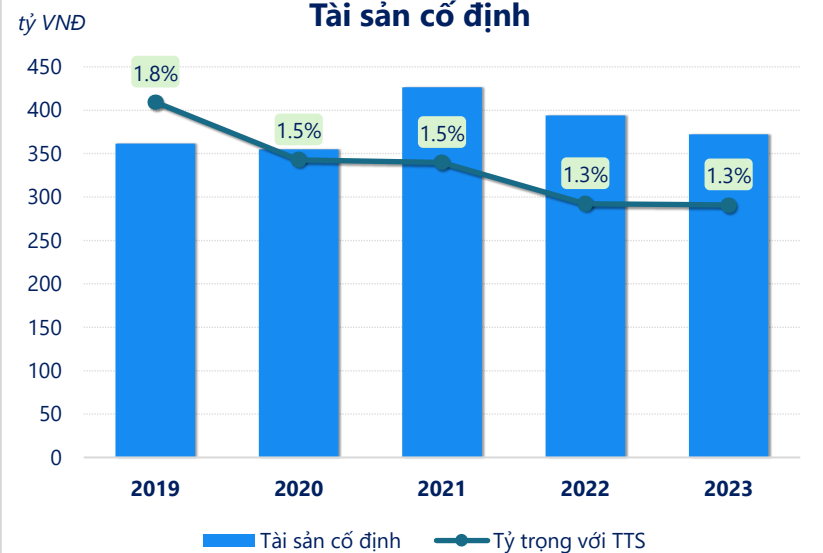
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



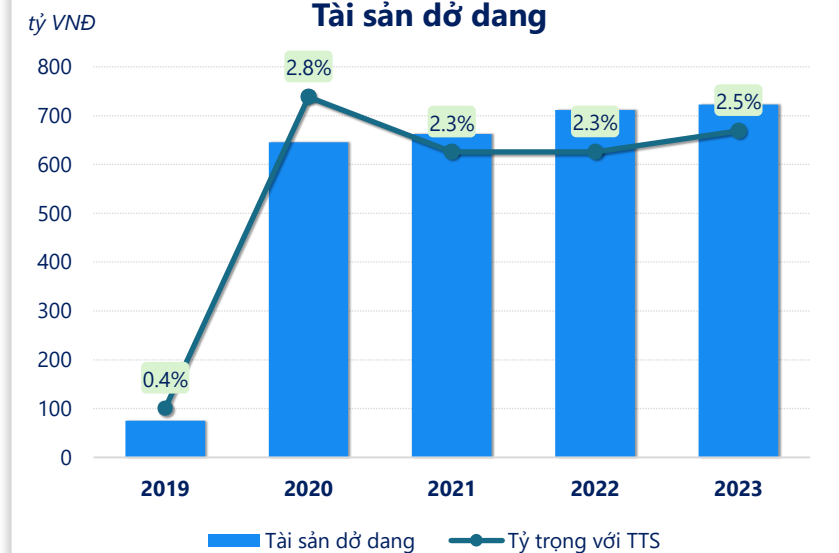
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



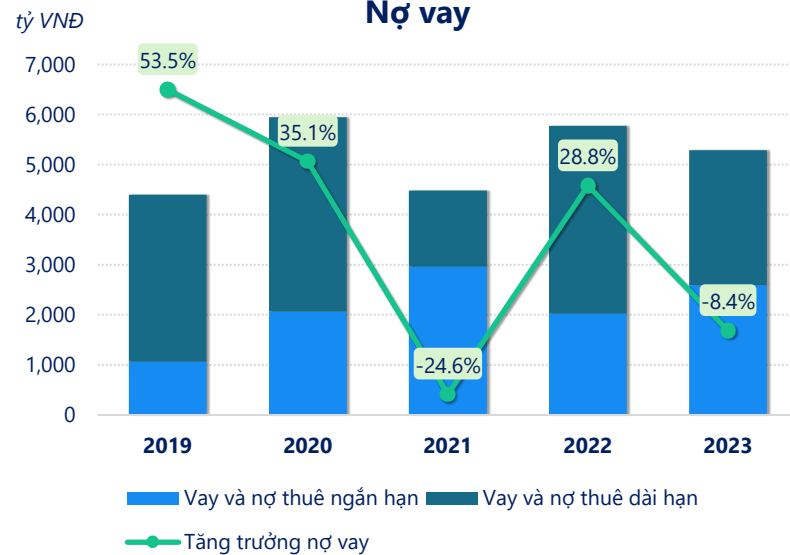
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

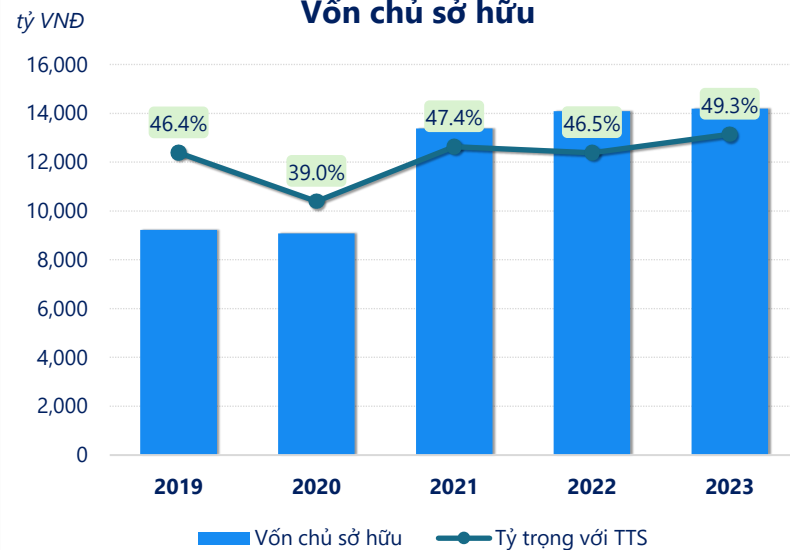


(Nguồn: fireant.vn)

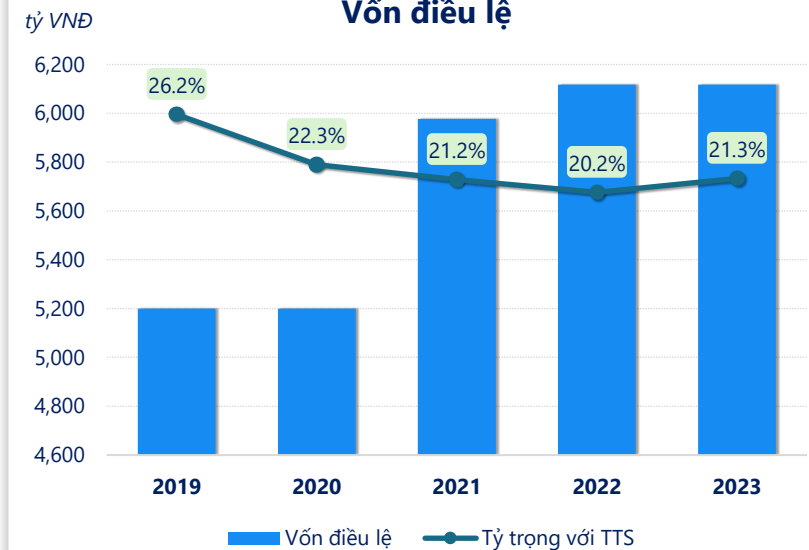
## Nợ vay



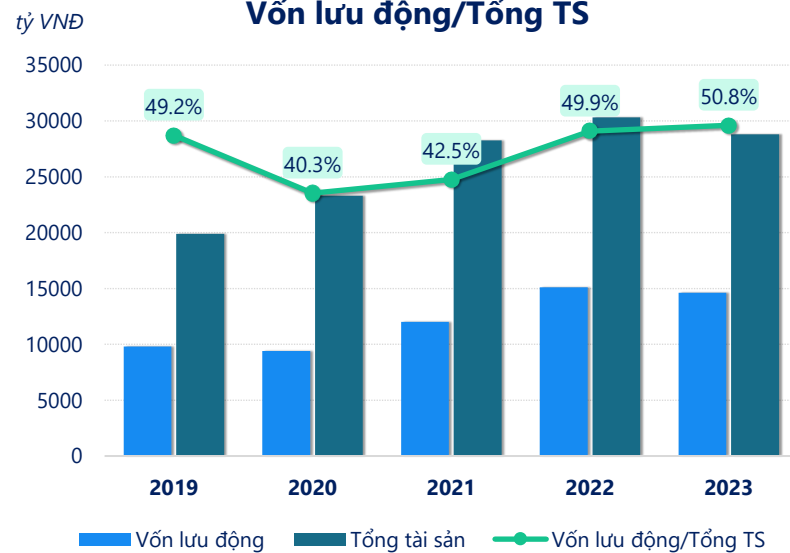
## Vốn chủ sở hữu



## Vốn điều lệ



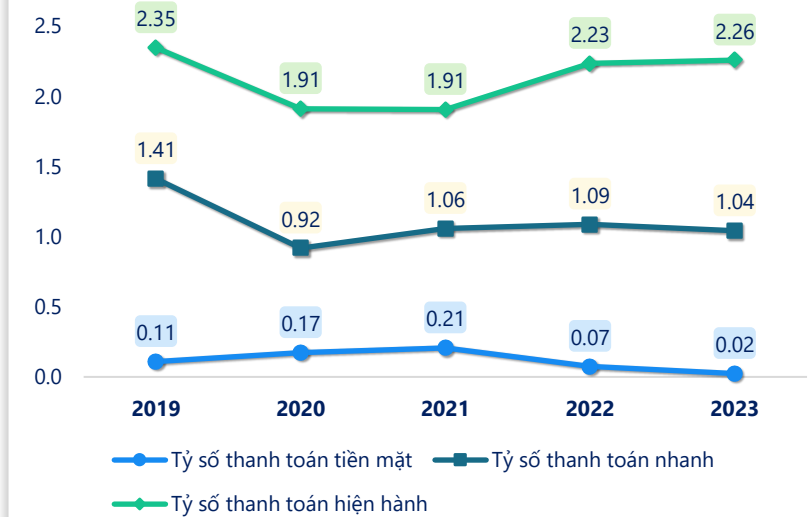
## Vốn lưu động/Tổng TS



## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



## Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>28,795</b>	<b>30,321</b>	<b>-5.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>26,234</b>	<b>27,371</b>	<b>-4.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	276	919	-70.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.2	181	-46.4%
Phải thu ngắn hạn	11,428	11,948	-4.4%
Hàng tồn kho	14,139	14,031	0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	294	292	0.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,561</b>	<b>2,950</b>	<b>-13.2%</b>
Phải thu dài hạn	149	147	1.4%
Tài sản cố định	372	394	-5.5%
Bất động sản đầu tư	110	132	-16.6%
Tài sản dở dang	723	711	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	394	506	-22.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>668</b>	<b>888</b>	<b>-24.7%</b>
Lợi thế thương mại	145	171	-15.4%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>14,604</b>	<b>16,236</b>	<b>-10.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>11,628</b>	<b>12,255</b>	<b>-5.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,591	2,023	28.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	767	1,149	-33.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2,976</b>	<b>3,981</b>	<b>-25.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,699	3,748	-28.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>14,191</b>	<b>14,085</b>	<b>0.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14,191</b>	<b>14,085</b>	<b>0.8%</b>
Vốn điều lệ	6,118	6,118	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,814</b>	<b>2,891</b>	<b>10,089</b>	<b>5,512</b>	<b>3,725</b>
Giá vốn hàng bán	2,730	1,016	4,492	2,542	2,014
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>3,084</b>	<b>1,875</b>	<b>5,598</b>	<b>2,970</b>	<b>1,710</b>
Doanh thu HĐTC	270	72.6	353	464	409
Chi phí TC	209	858	544	521	593
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>199</b>	<b>309</b>	<b>468</b>	<b>462</b>	<b>537</b>
LN trong công ty LKLD	149	-10.6	0.33	1.63	-112
Chi phí bán hàng	483	489	1,887	1,057	586
Chi phí QLDN	501	594	998	1,083	391
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2,310</b>	<b>-4.21</b>	<b>2,522</b>	<b>775</b>	<b>437</b>
Lợi nhuận khác	78.7	31.1	-6.10	-7.32	15.8
<b>LN trước thuế</b>	<b>2,389</b>	<b>26.9</b>	<b>2,516</b>	<b>768</b>	<b>453</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1,886</b>	<b>-174</b>	<b>1,595</b>	<b>534</b>	<b>150</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1,217</b>	<b>-496</b>	<b>1,157</b>	<b>215</b>	<b>172</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,646	-780	1,225	-3,904	-850
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,413	-334	9.90	237	268
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,693	2,101	-277	1,848	-61.4
Tiền đầu kỳ	1,159	793	1,780	2,738	919
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-365</b>	<b>986</b>	<b>958</b>	<b>-1,819</b>	<b>-643</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	793	1,780	2,738	919	276